

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2023/HNGĐ-PT

Ngày 23 - 6 - 2023

V/v tranh chấp chia tài sản của
nam, nữ chung sống với nhau như vợ
chồng mà không đăng ký kết hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quang Tú

Các Thẩm phán:

Bà Vũ Thị Nga

Ông Phạm Trung Thực

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Thuận, là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Ông Nguyễn Thanh Hà, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 19 và 23 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2021/TLPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp chia tài sản chung của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 122/2021/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2022/QĐPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1973; Địa chỉ: thôn H, xã M, huyện V, tỉnh H; “có mặt”

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H (tên gọi khác là Q), sinh năm 1973; Địa chỉ: thôn H, xã M, huyện V, tỉnh H; “có mặt”

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Anh Ngh, sinh năm 1971; Địa chỉ: khu T, phường H, thành phố B, tỉnh B (Văn bản ủy quyền ngày 26 tháng 11 năm 2020); “có mặt”

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.*

1. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1981; “*có mặt*”

2. Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1995; “*vắng mặt*”

3. Chị Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 2001; “*vắng mặt*”

Đều địa chỉ: thôn H, xã M, huyện V, tỉnh H;

4. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1992; Địa chỉ: thôn 3 D, xã T, huyện A, thành phố H; “*vắng mặt*”

- *Người làm chứng:*

1. Ông Vũ Văn Kh, sinh năm: 1962; “*vắng mặt*”

2. Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1970; “*vắng mặt*”

Đều địa chỉ: thôn H, xã M, huyện V, tỉnh H;

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn D và bị đơn bà Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn D trình bày: Ông và bà H chung sống như vợ chồng từ năm 1991, nhưng không đăng ký kết hôn vì chưa đủ tuổi. Ngày 06/02/2018 Tòa án nhân dân huyện V đã giải quyết không công nhận là quan hệ vợ chồng giữa ông và bà H, nhưng chưa giải quyết về vấn đề tài sản. Do vậy ông yêu cầu Tòa án phân chia tài sản giữa ông với bà H theo quy định của pháp luật; tài sản gồm: Quyền sử dụng đất thổ cư diện tích 205m², thực tế thâm định là 209,5m², thửa đất số 199, tờ bản đồ số 02, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên ông Nguyễn Văn D năm 2001, tại thôn H, xã M, huyện V, tỉnh H; trên đất có một ngôi nhà mái bằng một tầng, diện tích khoảng 50m² do ông và bà H xây dựng, giá trị ngôi nhà hiện còn là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Đối với tài sản trên đất, quá trình sau này ông và bà Th đã tôn tạo thêm như sửa, trát lại tường, lát nền, làm mái lợp tôn, làm lán với tổng giá trị tạo lập hiện nay còn khoảng 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Ông yêu cầu được quản lý, sử dụng tài sản và thanh toán trả bà H bằng tiền tương ứng với giá trị 68m² đất, trường hợp bà H không đồng ý chia bằng tiền thì chia cho bà H 68m² đất ở phía sau.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H công nhận lời khai của ông D về nguồn gốc tài sản và trình bày: Bà H yêu cầu chia tài sản bằng hiện vật hoặc giá trị bằng tiền, ban đầu bà đề nghị chia làm hai phần mỗi người một phần; sau đó bà đề nghị chia làm ba phần gồm bà một phần, ông D một phần, ba con gái là chị Nguyễn Thị D, chị Giang và chị Nguyễn Thị Thùy D được một phần. Do lợi thế ở phía Nam thửa đất có mặt đường rộng hơn, nên có lợi thế hơn, bà yêu cầu ai được phần tài sản ở phía mặt đường rộng

phải thanh toán cho người phía trong một phần giá trị. Hiện nay, bà cũng đã kết hôn và ở cùng xã, nhưng vẫn đi lại chăm sóc các con.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị G, và chị Nguyễn Thị Thùy D đều xác định tài sản là của bố mẹ, các chị không có công sức đóng góp nhưng đều nhất trí với ý kiến của bà Hoa, chia tài sản làm ba phần, các chị được một phần.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th trình bày: Thời gian sống cùng ông D tại nhà đất đang tranh chấp, bà đã cùng ông D tôn tạo như ông D trình bày. Giá trị tài sản tạo lập ban đầu là khoảng 400.000.000 đồng, hiện nay còn khoảng 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Việc tôn tạo, sửa chữa tài sản là để các con riêng của ông D cùng ở, sử dụng do đó không có yêu cầu gì.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định: Đất ở diện tích 205m² giá trị 563.750.000 đồng; Tài sản trên đất gồm: Nhà 01 tầng giá trị 80.184.000 đồng mái lợp tôn chống nóng giá trị 33.816.000 đồng, 01 lán cửa cuốn giá trị 12.006.000 đồng, bếp mái vẩy nổi giá trị 11.412.900 đồng, Bể nước giá trị 2.146.800 đồng. Lán, công trình bán kiên cố hết khấu hao.

Kết quả định giá lại tài sản xác định: Đất ở diện tích 205m² giá trị 563.750.000 đồng; Tài sản trên đất gồm: Nhà 01 tầng giá trị 116.661.000 đồng, chống nóng mái bằng tôn giá trị 4.096.620 đồng, 01 lán diện tích 20m² giá trị 1.382.000 đồng/1m² hết khấu hao, mái vẩy nổi công trình chính giá trị 8.445.600 đồng, Bếp mái vẩy nổi với công trình chính giá trị 7.462.800 đồng, Bể nước giá trị 1.451.200 đồng.

Kết quả thẩm định giá ngày 26 tháng 04 năm 2023 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá T - Chi nhánh tại H như sau: Quyền sử dụng đất thửa số 199, tờ bản đồ số 02 giá trị 5.678.500.000 đồng; Nhà một tầng giá trị 139.200.000 đồng; Mái lợp tôn chống nóng giá trị 21.528.000 đồng; Lán sau giá trị 2.494.000 đồng; Lán vẩy giá trị 19.044.000 đồng; Bếp giá trị 37.206.000 đồng; Bể nước giá trị 3.800.000 đồng. Giá trị quyền sử dụng đất thửa đất số 199, tờ bản đồ số 02 mặt trước đơn giá 35.500.000 đồng/m², mặt sau đơn giá 18.500.000 đồng/m².

Bản án dân sự sơ thẩm số 122/2021/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh H đã quyết định áp dụng Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 2 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 207; Điều 219 Bộ luật Dân sự.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn D.

Chia cho ông Nguyễn Văn D 106,1m² đất ở phía Nam thửa đất số 199, tờ bản đồ số 02, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/12/2001, địa chỉ thửa đất tại thôn H, xã M, huyện V, tỉnh H và 01 ngôi nhà mái bằng một tầng diện tích 60 m² xây năm 1997 trên đất.

Chia cho bà Nguyễn Thị H (tức Q) 103,4 m² đất còn lại tại phía Bắc thửa đất số 199, tờ bản đồ số 02, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/12/2001, địa chỉ thửa đất tại thôn H, xã M, huyện V, tỉnh H.

Tài sản trên phần đất giao cho ai người đó được quyền quản lý, sử dụng. Việc phân chia có sơ đồ kèm theo.

Khi án có hiệu lực pháp luật các bên đương sự có quyền đăng ký, điều chỉnh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Buộc ông Nguyễn Văn D phải thanh toán trả bà Nguyễn Thị H số tiền chênh lệch tài sản là 26.387.500 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Th và ông D để chị Nguyễn Thị Thùy D quản lý, sử dụng nhà đất cho đến khi chị Thùy D kết hôn và chuyển đi ở nơi khác.

Bản án còn quyết định về án phí, lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 08 tháng 10 năm 2021 bị đơn bà Nguyễn Thị H kháng cáo đề nghị hủy kết quả định giá tài sản, yêu cầu chia tài sản làm ba phần cho các con một phần và yêu cầu được nhận phần đất có ngôi nhà để mẹ con sinh sống.

Ngày 08 tháng 10 năm 2021 nguyên đơn ông Nguyễn Văn D kháng cáo yêu cầu được nhận nhà đất và trả chênh lệch bằng tiền, nếu phải chia bằng hiện vật thì nhất trí chia bà H 1/3 tài sản bằng 68m² đất phía sau.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn và bị đơn đều giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và đều nhất trí với kết quả thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá T - Chi nhánh H và thống nhất phần tài sản chung của ông D, bà H tại nhà ở giá trị 70.000.000 đồng, các tài sản khác do ông D tạo lập.

Ông D trình bày: Nguồn gốc đất là do ông trực tiếp hỏi mua và trả tiền cho ông Kh, năm 2001 ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho riêng ông nên không phải là tài sản chung. Tài sản chung chỉ có ngôi nhà nhưng quá trình sử dụng ông đã phải sửa chữa, tu bổ nhưng vì các con nên chấp nhận chia cho bà H một phần đất ở phía sau. Nếu bà H không chấp nhận ông yêu cầu được sử dụng đất và nhà và chia chênh lệch tài sản cho bà H theo quy định của pháp luật.

Bà H và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Đất là hai người cùng đi hỏi mua nhưng ông Dũng là người trả tiền, lần trả tiền cuối cùng là tiền do bà đi làm việc tại Đài Loan gửi về. Hai người chung sống đến năm 2001 thì bà đi làm việc tại Đài Loan đến năm 2017, trong thời gian này bà hai lần về nước khoảng 3 tháng. Do các

con không có đóng góp vào tài sản chung nên đề nghị được chia đôi tài sản chung và yêu cầu được nhận đất cùng nhà ở gắn liền với đất.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ, lời trình bày của đương sự và quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật: Ngày 06 tháng 02 năm 2018 Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm đã xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H nên yêu cầu khởi kiện của ông D là tranh chấp chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn theo khoản 7 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp dân sự chia tài sản chung theo khoản 1 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự là không chính xác.

[2] Xét quan điểm xác định quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông D, thấy tại đơn khởi kiện ông D đã xác định “giữa tôi và cô H có một số tài sản chung hình thành trong quá trình chung sống với nhau do tôi và cô H mua, tôn tạo cụ thể: 01 mảnh đất có diện tích 205m² và trên đất có 01 ngôi nhà mái bằng” nên theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự có căn cứ xác định quyền sử dụng đất thửa 199, tờ bản đồ 02 diện tích đo thực tế 209.5m² là tài sản chung của ông D, bà H.

[3] Sự thừa nhận của các đương sự đã có căn cứ xác định tài sản chung của ông D và bà H gồm đất ở giá trị 5.678.500.000 đồng và phần sở hữu đối với nhà ở trên đất giá trị 70.000.000 đồng, tổng cộng 5.748.500.000 đồng.

[4] Quan điểm không đề nghị chia cho các con một phần tài sản tại phiên tòa của bà H là tự nguyện và phù hợp khoản 1 Điều 212 Bộ luật Dân sự cùng sự thừa nhận của chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị G, và chị Nguyễn Thùy D không có công sức đóng góp vào tài sản chung của bố mẹ nên được chấp nhận.

[5] Đánh giá công sức trong việc tạo lập tài sản chung thấy lời khai của bà H không phù hợp với lời khai của ông Kh là người chuyển nhượng đất trong khi lời khai của ông D phù hợp với lời khai của người làm chứng đã có cơ sở xác định ông D là người thỏa thuận mua đất và thanh toán toàn bộ tiền mua. Xét thực tế ông D là người kê khai đăng ký trong sổ mục kê, hồ sơ địa chính và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đợt cùng với các chủ sử dụng đất khác tại thời điểm bà H chưa đi lao động ở nước ngoài, và từ năm 2001 ông D là người trông nom, quản lý tài sản và tôn tạo tu sửa nhà, trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc các con trưởng thành trong khi từ năm 2008 bà H quản lý, sử dụng riêng toàn bộ thu nhập có được nên phải xác định ông Dũng là người có công sức chính trong việc tạo lập và duy trì nhà đất. Cấp sơ thẩm xác định công sức tạo lập tài sản chung của ông D, bà H như nhau là không phù hợp

nên sẽ sửa bản án sơ thẩm xác định phần sở hữu của ông D đối với tài sản chung bằng 60% giá trị tài sản trị giá 3.449.100.000 đồng và phần sở hữu của bà H đối với tài sản chung bằng 40% giá trị tài sản trị giá 2.299.400.000 đồng.

[6] Yêu cầu chia tài sản bằng hiện vật của các đương sự phù hợp kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất có chiều phía Nam và chiều phía Bắc đều giáp đường đi, việc chia quyền sử dụng đất của cấp sơ thẩm không ảnh hưởng đến các công trình trên đất nên được chấp nhận. Xét yêu cầu được nhận phần đất và ngôi nhà trên đất của bà H, thấy bà H sau khi đi lao động ở nước ngoài một thời gian dài về nước đã kết hôn và sinh sống ở nơi khác trong khi ông D là người có công sức chính trong việc tạo lập và quản lý, sử dụng nhà đất đồng thời đã sửa chữa lại nhà để gia đình cùng các con chung sống nên cấp sơ thẩm giao ông D được quản lý, sử dụng nhà ở gắn liền với đất là phù hợp do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu được sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất của bà H.

[7] Chia hiện vật: Cấp sơ thẩm giao ông D quyền sử dụng đất diện tích 106,1m² giá trị 3.766.550.000 đồng, và nhà ở trong đó phần tài sản chung của ông D, bà H giá trị 70.000.000 đồng tổng cộng 3.836.550.000 đồng; giao bà H quyền sử dụng đất diện tích 103.4m² giá trị 1.912.900.000 đồng là có căn cứ, đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Tuy nhiên cấp sơ thẩm giao bà H sở hữu tài sản ông D tạo lập trên đất gồm bếp giá trị 37.206.000 đồng, lán sau trị giá 2.494.000 đồng, bể nước giá trị 3.800.000 đồng; tổng giá trị 43.500.000 đồng nhưng không buộc bà H phải thanh toán trả ông D là không phù hợp.

[6] Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giao bà H trị giá 1.956.400.000 đồng (1.912.900.000 đồng + 43.500.000 đồng) ít hơn phần sở hữu tài sản chung 343.000.000 đồng (2.299.400.000 đồng - 1.956.400.000 đồng) nên không buộc bà H phải thanh toán trả ông D giá trị các công trình trên đất mà đối trừ chênh lệch giá trị tài sản chung buộc ông D phải thanh toán trả bà H số tiền 343.000.000 đồng.

[7] Ông D không yêu cầu đối với giá trị lán vẩy trên phần đất giao bà H nên bà H được sở hữu phần lán vẩy trên quyền sử dụng đất được giao.

[8] Bà Th không yêu cầu đối với giá trị tài sản tạo lập gắn liền với quyền sử dụng đất và nhà ở giao ông D nên không giải quyết.

[3] Án phí, chi phí tố tụng: Do sửa án sơ thẩm nên đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm và tính lại án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản chia cho ông D 3.449.100.000 đồng, chia cho bà H 2.299.400.000 đồng là 100.982.000 đồng, và giá trị tài sản chia cho bà H là 77.988.000 đồng.

Chi phí tố tụng: Quan điểm chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản số tiền 4.650.000 đồng của ông D và quan điểm chịu toàn bộ chi phí chi phí định giá tài sản lại, chi phí thẩm định giá của bà H là tự nguyện và phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 121/2021/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Áp dụng Khoản 7 Điều 28, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 208, Điều 219 Bộ luật Dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, xử:

1. Xác nhận tài sản chung của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H (còn có tên gọi khác là Q) gồm quyền sử dụng đất thửa 199, tờ bản đồ 02 diện tích đo thực tế 209,5m² giá trị 5.678.500.000 đồng và phần sở hữu đối với nhà ở mái bằng giá trị 70.000.000 đồng, tổng trị giá 5.748.500.000 đồng.

2. Chia cho ông Nguyễn Văn D quyền sử dụng đất diện tích 106,1m² thuộc thửa 199, tờ bản đồ 02, diện tích 106,1m²; địa chỉ thửa đất: thôn H, xã M, huyện V, tỉnh H vị trí phía Nam giáp đường kích thước 6.09m, phía Đông kích thước 17.01m, phía Bắc giáp đất giao bà H kích thước 6.06m, phía Tây kích thước 18.10m (hình CDEF trong sơ đồ kèm theo bản án) và sở hữu nhà ở diện tích 60m² mái lợp tôn chống nóng cùng tài sản gắn liền với đất.

3. Chia cho bà Nguyễn Thị H quyền sử dụng đất diện tích 103,4 m² thuộc thửa số 199, tờ bản đồ số 02; địa chỉ thửa đất: thôn H, xã M, huyện V, tỉnh H vị trí phía Bắc giáp đường kích thước 6.08m, phía Đông kích thước 17.31m, phía Nam giáp đất giao ông D kích thước 6.06m, phía Tây kích thước 16.78m (hình ABCF trong sơ đồ kèm theo bản án) và sở hữu tài sản gắn liền với đất là bể, bể nước, lán sau.

(Vị trí, kích thước và ranh giới đất chia cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị H xác định theo sơ đồ kèm theo Bản án và là phần không tách rời của bản án).

Buộc ông Nguyễn Văn D phải thanh toán trả bà Nguyễn Thị H số tiền chênh lệch tài sản là 343.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi ba triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Án phí: Ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại ông D, bà H số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mỗi người đã nộp theo Biên lai số 0011514 ngày 11 tháng 10 năm 2021 và Biên lai số 0011506 ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Lâm.

Ông Nguyễn Văn D phải chịu 100.982.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.637.000 đã nộp theo Biên lai số 0000617 ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Lâm; ông D còn phải nộp tiếp 95.345.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 77.988.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chi phí tố tụng: Công nhận thỏa thuận ông Nguyễn Văn D chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản số tiền 4.650.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng 10.000.000 đồng đã nộp; hoàn trả lại ông D số tiền chênh lệch 5.350.000 đồng (Năm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng). Bà Nguyễn Thị H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ lại, chi phí định giá lại và chi phí thẩm định giá.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- TAND huyện Văn Lâm;
- Chi cục THADS huyện Văn Lâm;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Quang Tú